

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngân hàng TMCP Kiên Long thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Ngân hàng TMCP Kiên Long

- Mã chứng khoán: KLB

- Địa chỉ: Số 40-42-44 đường Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

- Điện thoại: 0297 3869 950

Fax: 0297 3877 538

- Email: kienlong@kienlongbank.com

Website: <https://kienlongbank.com>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 1/2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được soát xét/kiểm toán ....):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán trong năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Kiên Long vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn <https://kienlongbank.com/bao-cao-tai-chinh>

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P. HCQT.

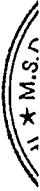


Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý 1 năm 2024

Trần Ngọc Minh

NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2024



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
<b>A. TÀI SẢN</b>			
<b>I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>	<b>5</b>	<b>629.119</b>	<b>660.595</b>
<b>II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước</b>	<b>6</b>	<b>1.533.292</b>	<b>6.134.683</b>
<b>III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>7</b>	<b>19.266.067</b>	<b>18.373.502</b>
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		16.418.117	15.525.552
2. Cho vay các TCTD khác		2.847.950	2.847.950
<b>IV. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>8</b>	<b>718.353</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh		718.353	-
<b>V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Cho vay khách hàng</b>		<b>52.740.536</b>	<b>51.159.819</b>
1. Cho vay khách hàng	9	53.392.708	51.783.052
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(652.172)	(623.233)
<b>VII. Hoạt động mua nợ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VIII. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>5.044.862</b>	<b>3.378.950</b>
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.452.925	796.897
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		3.597.982	2.588.098
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(6.045)	(6.045)
<b>IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con		500.000	500.000
<b>X. Tài sản cố định</b>		<b>1.348.511</b>	<b>1.351.082</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	13	611.989	610.175
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.119.346	1.104.523
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(507.357)	(494.348)
3. Tài sản cố định vô hình	14	736.522	740.907
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		854.985	854.110
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(118.463)	(113.203)
<b>XI. Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>XII. Tài sản có khác</b>		<b>6.111.407</b>	<b>5.724.113</b>
1. Các khoản phải thu	15	4.227.395	4.048.945
2. Các khoản lãi, phí phải thu	16	1.605.456	1.437.931
4. Tài sản Có khác	17	307.860	266.541
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng		(29.304)	(29.304)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>87.892.147</b>	<b>87.282.744</b>

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
<b>B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>			
-			
<b>II. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>			
18			
19.323.302			
18.118.930			
1. Tiền gửi của các TCTD khác			
16.472.626			
15.268.267			
2. Vay các TCTD khác			
2.850.676			
2.850.663			
<b>III. Tiền gửi của khách hàng</b>			
19			
56.572.086			
57.215.845			
<b>IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>			
20			
116.031			
25.404			
<b>V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>			
-			
-			
<b>VI. Phát hành giấy tờ có giá</b>			
3.259.664			
3.459.091			
<b>VII. Các khoản nợ khác</b>			
2.711.222			
2.733.321			
1. Các khoản lãi, phí phải trả			
21			
1.247.396			
1.628.329			
3. Các khoản phải trả và công nợ khác			
22			
1.463.826			
1.104.992			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>81.982.305</b>			
<b>81.552.591</b>			
<b>VIII. Vốn và các quỹ</b>			
23			
5.909.842			
5.730.153			
1. Vốn của TCTD			
3.618.619			
3.618.619			
a. Vốn điều lệ			
3.652.819			
3.652.819			
d. Cổ phiếu quỹ			
(34.200)			
(34.200)			
2. Quỹ của TCTD			
464.700			
464.700			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
10.505			
-			
5. Lợi nhuận chưa phân phối			
1.816.018			
1.646.834			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>87.892.147</b>			
<b>87.282.744</b>			



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023
<b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH</b>			
2. Cam kết giao dịch hối đoái		20.768.295	8.878.747
▪ Cam kết mua ngoại tệ		915.750	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ		792.000	729.000
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		19.060.545	8.149.747
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35	1.388	416
5. Bảo lãnh khác	35	1.667.725	362.814
7. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	36	317.905	237.314
8. Nợ khó đòi đã xử lý	37	2.110.446	2.018.358
9. Tài sản và chứng từ khác	38	10.591.971	10.556.826

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Trần Ngọc Minh

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN  
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: triệu đồng			
			Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.693.029	2.026.716	1.693.029	2.026.716
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(1.085.952)	(1.425.730)	(1.085.952)	(1.425.730)
<b>I</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>	<b>24</b>	<b>607.077</b>	<b>600.986</b>	<b>607.077</b>	<b>600.986</b>
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		118.043	112.264	118.043	112.264
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(9.037)	(2.576)	(9.037)	(2.576)
<b>II</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>25</b>	<b>109.006</b>	<b>109.688</b>	<b>109.006</b>	<b>109.688</b>
<b>III</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26</b>	<b>11.191</b>	<b>575</b>	<b>11.191</b>	<b>575</b>
<b>IV</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>		-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>27</b>	<b>4.877</b>	<b>9.798</b>	<b>4.877</b>	<b>9.798</b>
5	Thu nhập từ hoạt động khác		32.228	15.933	32.228	15.933
6	Chi phí hoạt động khác		(4.487)	(3.507)	(4.487)	(3.507)
<b>VI</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>28</b>	<b>27.741</b>	<b>12.426</b>	<b>27.741</b>	<b>12.426</b>
<b>VII</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>		-	-	-	-
<b>VIII</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>29</b>	<b>(436.340)</b>	<b>(444.039)</b>	<b>(436.340)</b>	<b>(444.039)</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>323.552</b>	<b>289.434</b>	<b>323.552</b>	<b>289.434</b>
<b>X</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>30</b>	<b>(111.602)</b>	<b>(86.871)</b>	<b>(111.602)</b>	<b>(86.871)</b>
<b>XI</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>211.950</b>	<b>202.563</b>	<b>211.950</b>	<b>202.563</b>
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(42.766)	(40.573)	(42.766)	(40.573)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
<b>XII</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>31</b>	<b>(42.766)</b>	<b>(40.573)</b>	<b>(42.766)</b>	<b>(40.573)</b>
<b>XIII</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>169.184</b>	<b>161.990</b>	<b>169.184</b>	<b>161.990</b>

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Thị Duyên



Vũ Đặng Xuân Vinh



Trần Ngọc Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.525.504	1.450.995
02. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(1.466.886)	(838.839)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	109.007	109.688
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	16.068	10.373
05. Thu nhập khác	(2.841)	(2.460)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoặc bù đắp bằng nguồn rủi ro	30.074	14.887
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(334.073)	(379.425)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(46.040)	(32.113)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>	<b>(169.187)</b>	<b>333.106</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>		
10. (Tăng)/Giảm các khoản về chứng khoán đầu tư	(2.384.266)	1.189
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	8.201
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	(1.609.656)	(1.212.473)
13. Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(82.662)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(219.770)	121.356
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>		
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	-	(2.451.824)
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác	1.204.372	(8.810.277)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng	(643.759)	10.035.890
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)	(199.427)	505.200
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	90.628	-
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	274.509	(128.997)
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(3.739.218)</b>	<b>(1.598.629)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
01. Mua sắm TSCĐ	(12.097)	(6.562)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	508	13
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(11.589)</b>	<b>(6.549)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN  
ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(3.750.807)	(1.605.178)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	25.168.780	25.868.378
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng thay đổi tỷ giá	10.505	24.755
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (thuyết minh 32)	<u>21.428.478</u>	<u>24.287.955</u>

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh



Trần Ngọc Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024****1. Đặc điểm hoạt động của Ngân hàng****a) Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị**

Ngân hàng TMCP Kiên Long, tên gọi trước đây là Ngân hàng TMCP Nông thôn Kiên Long (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) hoạt động theo:

- Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng số 0056/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 9 năm 1995;
- Giấy phép thành lập ngân hàng số 1115/GP-UB ngày 02 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp.

Năm 2006, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng TMCP Kiên Long và được chuyển đổi mô hình hoạt động từ ngân hàng nông thôn sang ngân hàng đô thị.

Ngân hàng đăng ký hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700197787 đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 1995 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Trong quá trình hoạt động, Ngân hàng đã nhiều lần được điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trong đó lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 21 tháng 12 năm 2022.

Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm kể từ ngày 18 tháng 9 năm 1995.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng, bao gồm: huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

**b) Hình thức sở hữu vốn**

Ngân hàng TMCP Kiên Long là ngân hàng thương mại cổ phần.

**c) Vốn điều lệ**

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2024 là 3.652.819 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.652.819 triệu VND).

**d) Thành phần hội đồng quản trị**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Minh	Phó chủ tịch
Ông Bùi Thanh Hải	Thành viên
Ông Lê Khắc Gia Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Thủy Nguyên	Thành viên độc lập

**e) Thành phần Ban Kiểm soát**

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đỗ Thị Tuyết Trinh	Trưởng Ban
Ông Vũ Phạm Thái Hà	Thành viên
Ông Đặng Minh Quân	Thành viên

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024****f) Thành phần Ban Tổng Giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Việt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hồng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Bắc	Phó Tổng Giám đốc

**g) Mạng lưới hoạt động**

Trụ sở chính của Ngân hàng đặt tại 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có một (01) hội sở chính, ba mươi một (31) chi nhánh và một trăm lẻ ba (103) phòng giao dịch trên toàn quốc.

**h) Công ty con và công ty liên kết**

Ngân hàng đầu tư vào công ty con là Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long có trụ sở tại tầng 6, số 40 – 42 – 44 Phạm Hồng Thái, phường Vĩnh Thanh Vân, TP. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang. Công ty con này được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là: tư vấn, môi giới kinh doanh, cho thuê bất động sản, quyền sử dụng đất; quản lý các khoản nợ vay và tài sản bảo đảm nợ vay; thẩm định giá và quản lý hồ sơ tài sản bảo đảm; tái cơ cấu các khoản vay; mua khoản nợ từ và bán khoản nợ cho các tổ chức tín dụng. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Ngân hàng tại công ty con này là 100% (số đầu năm là 100%).

**i) Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng có 3.636 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 3.615 nhân viên).

**2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****a) Năm tài chính**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**b) Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu Đồng Việt Nam (triệu VND) khi lập Báo cáo tài chính riêng.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng****a) Chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng áp dụng Hệ thống kế toán các Tổ chức tín dụng (“TCTD”) Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Việc lập Báo cáo tài chính riêng được áp dụng theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024****b) Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngân hàng cũng lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

**c) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

**4. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng****a) Chuyển đổi ngoại tệ**

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của ngoại tệ đó (“tỷ giá giao ngay”) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán nếu tỷ giá giao ngay này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán, trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng dùng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

**b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền nhất định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị, và được nắm giữ với mục đích đáp ứng các cam kết thanh toán ngắn hạn hơn là để đầu tư hay cho các mục đích khác.

**c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác*****Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác***

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi không kỳ hạn; tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong nước và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài được phản ánh theo số dư trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.

***Cho vay các tổ chức tín dụng khác***

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc dưới một năm. Cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024**

Ngân hàng thực hiện phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng theo phương pháp định lượng theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của NHNNVN. Việc tính dự phòng cụ thể căn cứ trên tình trạng quá hạn của nợ gốc hoặc lãi với các tỷ lệ trích lập như sau:

Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	: 0%
Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	: 5%
Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	: 20%
Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	: 50%
Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	: 100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

**d) Cho vay khách hàng và phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

Tiền vay được ghi nhận khi Ngân hàng và khách hàng ký kết hợp đồng vay, khế ước nhận nợ và Ngân hàng giải ngân cho khách hàng.

Phương thức cho vay đối với tổ chức và cá nhân dưới các hình thức: vay từng lần, theo hạn mức, theo dự án đầu tư, chiết khấu chứng từ có giá....

Hình thức đảm bảo tiền vay chủ yếu là cầm cố, thế chấp tài sản. Ngoài ra, Ngân hàng còn cho vay tín chấp.

***Phân loại các khoản cho vay khách hàng***

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 01 tháng 10 năm 2021. Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid – 19 theo Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 và Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro, ngoại trừ số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01/2020/TT-NHNN, Thông tư 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN và Thông tư số 02/2023/TT-NHNN còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của các ngân hàng cho vay hợp vốn.

Theo quy định Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) cung cấp để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ hàng tháng. Trường hợp nợ của khách hàng được Ngân hàng phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

***Dự phòng rủi ro tín dụng các khoản cho vay khách hàng***

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ dự phòng áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn)	: 0%
---------------------------	------

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024**

Nhóm 2 (nợ cần chú ý)	: 5%
Nhóm 3 (nợ dưới tiêu chuẩn)	: 20%
Nhóm 4 (nợ nghi ngờ)	: 50%
Nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn)	: 100%

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày cuối tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày cuối tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản đảm bảo. Giá trị và tỷ lệ khấu trừ của tài sản đảm bảo được xác định theo các quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN. Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ đồng Việt Nam trở lên đối với các khoản nợ của các khách hàng khác phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá, đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng. Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

Dự phòng cụ thể được trích lập bổ sung theo quy định tại Thông tư số 03/2021/TT-NHNN, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid – 19.

***Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro các khoản cho vay khách hàng***

Các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ được xử lý rủi ro theo quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng sau khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi khoản nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không có kết quả.

Ngân hàng chuyển khoản nợ được sử dụng dự phòng xử lý rủi ro ra hạch toán trên các tài khoản ngoại bảng và tiếp tục theo dõi, có biện pháp để thu hồi nợ đầy đủ theo thỏa thuận đã ký với khách hàng.

***Các cam kết ngoại bảng***

Các cam kết ngoại bảng bao gồm: các khoản bảo lãnh, cam kết giao dịch hối đoái và cam kết trong nghiệp vụ L/C.

Việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng và được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh trên.

Toàn bộ số dư nợ và giá trị các cam kết ngoại bảng của một khách hàng tại một tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được phân loại vào cùng một nhóm nợ. Đối với khách hàng có từ hai khoản nợ và/hoặc cam kết ngoại bảng trở lên tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mà có bất cứ một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro cao hơn các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng khác thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phải phân loại lại các khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng còn lại của khách hàng vào nhóm có mức độ rủi ro cao nhất.

Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN, Ngân hàng không cần phải lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng.

**e) **Chứng khoán đầu tư****

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024**

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

***Ghi nhận chứng khoán đầu tư***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư tại ngày khớp lệnh đối với chứng khoán niêm yết hoặc tại ngày Ngân hàng chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

***Chứng khoán nợ***

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian nắm giữ.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá bằng cách tham khảo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc năm tài chính. Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn trừ khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư số 11/2021/TT-NHNN.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán đầu tư tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

***Chấm dứt ghi nhận chứng khoán đầu tư***

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận tại ngày khớp lệnh bán đối với chứng khoán niêm yết hoặc Ngân hàng đã chính thức chuyển quyền sở hữu theo quy định của pháp luật đối với chứng khoán chưa niêm yết.

**f) Góp vốn, đầu tư dài hạn*****Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là công ty chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2024**

điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị được đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền biểu quyết tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Ngân hàng tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

**g) Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi/lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận chuyển	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08
Tài sản cố định khác	05 – 10

**h) Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Ngân hàng bao gồm:

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Ngân hàng đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2024**

hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất (36 - 49 năm), riêng quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

***Chương trình phần mềm máy tính***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

**i) Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**j) Các tài sản cố khác**

***Chi phí mua sắm tài sản cố định, xây dựng cơ bản dở dang***

Chi phí mua sắm tài sản, xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm tài sản, xây dựng, sửa chữa trụ sở và nâng cấp phần mềm máy vi tính chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và nâng cấp.

***Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm***

Tài sản thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ của bên bảo đảm đã chuyển quyền sở hữu chờ xử lý là những tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng.

***Các tài sản Cố khác***

Các tài sản Cố khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản cố nội bảng.

Các tài sản Cố khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Cố nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Cố quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí hoạt động.

**k) Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả gồm các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi và vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng và các khoản nợ khác được thể hiện theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

**l) Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**m) Công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lãi hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi hoặc lỗ chưa thực hiện không được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên Bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**n) Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

**Vốn điều lệ**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

**Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu do Ngân hàng phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**Các quỹ dự trữ**

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về chế độ tài chính đối với các TCTD, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<u>Trích lập hàng năm</u>	<u>Số dư tối đa</u>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Ngân hàng.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**QUÝ I NĂM 2024**

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được trích từ lợi nhuận sau thuế. Việc trích từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi pháp luật và được phép phân phối hết.

***Quỹ khen thưởng và phúc lợi***

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định được trích lập từ lợi nhuận sau thuế và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận trong phần nợ phải trả của Ngân hàng.

**o) Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán**

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thu tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

**p) Thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 (nợ đủ tiêu chuẩn) do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong kỳ không được hạch toán là thu nhập và Ngân hàng thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực sự thu được.

Đối với thu lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu,... là số lãi phải thu trong kỳ.

Các khoản chi phí trả lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

**q) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ**

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác. Thu nhập phí từ các khoản bảo lãnh được ghi nhận theo phương pháp dồn tích. Thu nhập nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thu được.

**r) Thu nhập cổ tức**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

**s) Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính riêng và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****QUÝ I NĂM 2024**

khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**t) Tài sản tài chính*****Phân loại tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

***Các khoản cho vay và phải thu***



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2024

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá hợp lý, các tài sản tài chính khác được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## u) **Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

### *Nợ phải trả tài chính*

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Ngân hàng gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ phải trả tài chính khác.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Ngân hàng có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

### *Nợ phải trả tài chính khác*

Các khoản nợ phải trả tài chính khác gồm: tiền gửi và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Ngân hàng sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

**v) Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Ngân hàng:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**w) Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

**x) Bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp và các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và công ty con hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và công ty con, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và công ty con. Các bên liên kết và các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng và công ty con, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, cần chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

Các thông tin trình bày trong phần này: Kỳ này bắt đầu từ 01/01/2024 đến 31/03/2024; Kỳ trước bắt đầu từ 01/01/2023 đến 31/03/2023

	31/03/2024	31/12/2023
<b>5. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		
Tiền mặt bằng VND	598.557	637.293
Tiền mặt bằng ngoại tệ	30.562	23.302
<b>Cộng</b>	<b>629.119</b>	<b>660.595</b>
<b>6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>		
Tiền gửi bằng VND	1.524.662	5.642.438
Tiền gửi bằng ngoại tệ	8.630	492.245
<b>Cộng</b>	<b>1.533.292</b>	<b>6.134.683</b>
Phản ánh các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi dự trữ bắt buộc tại NHNNVN theo quy định. Trong đó, tiền gửi dự trữ bắt buộc được xác định tuân thủ theo quy định của NHNNVN, với tỷ lệ dự trữ là:		
<ul style="list-style-type: none"><li>• Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng: 3% đối với VND, 8% đối với ngoại tệ.</li><li>• Tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên: 1% đối với VND, 6% đối với ngoại tệ.</li><li>• Tiền gửi ở nước ngoài: 1% đối với ngoại tệ.</li></ul>		
<b>7. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	1.566.712	38.877
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	177.505	389.525
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.951.400	11.695.150
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.722.500	3.402.000
<b>Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam</b>	<b>2.847.950</b>	<b>2.847.950</b>
<b>Cộng</b>	<b>19.266.067</b>	<b>18.373.502</b>
<b>8. Chứng khoán kinh doanh</b>		
<b>Chứng khoán nợ</b>		
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	718.353	-
<b>Cộng</b>	<b>718.353</b>	<b>-</b>
<b>9. Cho vay khách hàng</b>		
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	53.392.708	51.783.052
<b>Cộng</b>	<b>53.392.708</b>	<b>51.783.052</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/03/2024	31/12/2023
<b>Phân tích chất lượng nợ cho vay</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	51.407.160	50.157.776
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	673.148	623.705
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	296.946	229.607
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	409.313	320.567
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	606.141	451.397
<b>Cộng</b>	<b>53.392.708</b>	<b>51.783.052</b>
<b>Phân tích dư nợ theo thời gian</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Nợ ngắn hạn	32.158.740	30.074.064
Nợ trung hạn	17.786.092	17.963.067
Nợ dài hạn	3.447.876	3.745.921
<b>Cộng</b>	<b>53.392.708</b>	<b>51.783.052</b>
<b>Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Hộ kinh doanh và cá nhân	13.655.888	14.537.444
Công ty TNHH	36.726.145	33.683.922
Công ty cổ phần	3.010.675	3.561.686
<b>Cộng</b>	<b>53.392.708</b>	<b>51.783.052</b>
<b>Phân tích dư nợ cho vay theo ngành</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	3.688.805	4.098.494
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.840.756	3.951.514
Hoạt động dịch vụ khác	26.680.471	25.396.542
Lĩnh vực bất động sản (kinh doanh, tự sử dụng)	1.969.771	2.195.625
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ	8.522.071	7.675.614
Xây dựng	8.337.935	8.011.771
Vận tải kho bãi	154.842	180.339
Công nghiệp chế biến, chế tạo	134.947	153.550
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	60.413	116.037
Thông tin và truyền thông	-	1.600
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	1.400	661
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	745	745
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	552	560
<b>Cộng</b>	<b>53.392.708</b>	<b>51.783.052</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	31/03/2024	31/12/2023
<b>10. Dự phòng rủi ro tín dụng</b>		
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:		
Dự phòng chung (i)	382.954	364.535
Dự phòng cụ thể (ii)	269.218	258.698
<b>Cộng</b>	<b>652.172</b>	<b>623.233</b>
<b>(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số dư đầu kỳ	364.535	323.385
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	18.419	15.919
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>382.954</b>	<b>339.304</b>
<b>(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Số dư đầu kỳ	258.698	256.474
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	93.183	70.952
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(82.663)	
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>269.218</b>	<b>327.426</b>
<b>11. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<i>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu chính phủ	655.705	-
Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành	797.220	796.897
<i>Dự phòng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>	<i>(6.045)</i>	<i>(6.045)</i>
Dự phòng chung	(6.045)	(6.045)
<b>Cộng chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>	<b>1.446.880</b>	<b>790.852</b>
<i>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Tín phiếu Ngân hàng Nhà nước	1.667.400	-
Trái phiếu chính phủ	1.930.582	2.588.098
<b>Cộng chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>3.597.982</b>	<b>2.588.098</b>
<b>Cộng</b>	<b>5.044.862</b>	<b>3.378.950</b>
<b>12. Đầu tư vào công ty con</b>		

Khoản góp vốn vào Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản – Ngân hàng TMCP Kiên Long. Công ty này hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1701452905, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2010 và điều chỉnh gần nhất vào ngày 27 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng TMCP Kiên Long đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 500.000.000.000 VND.

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**

40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
 Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN  
 ngày 31/12/2021 của Thông đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

<b>13. Tài sản cố định hữu hình</b>						
Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	729.096	76.529	143.145	132.949	22.804	1.104.523
Tăng trong kỳ	-	305	-	1.113	-	1.418
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang	-	-	6.582	6.989	-	13.571
Thanh lý	-	(166)	-	-	-	(166)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>729.096</b>	<b>76.668</b>	<b>149.727</b>	<b>141.051</b>	<b>22.804</b>	<b>1.119.346</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	217.706	47.977	103.151	110.632	14.882	494.348
Khấu hao trong kỳ	6.984	1.412	2.317	2.279	183	13.175
Thanh lý	-	(166)	-	-	-	(166)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>224.690</b>	<b>49.223</b>	<b>105.468</b>	<b>112.911</b>	<b>15.065</b>	<b>507.357</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	511.390	28.552	39.994	22.317	7.922	610.175
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>504.406</b>	<b>27.445</b>	<b>44.259</b>	<b>28.140</b>	<b>7.739</b>	<b>611.989</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2024

Đơn vị tính: triệu đồng

14. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	686.287	147.809	20.014	854.110
Tăng trong năm				-
Chuyển từ mua sắm, XDCB dở dang		875		875
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>686.287</b>	<b>148.684</b>	<b>20.014</b>	<b>854.985</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	12.323	83.884	16.996	113.203
Khấu hao trong kỳ	460	4.351	449	5.260
Phân loại lại				-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.783</b>	<b>88.235</b>	<b>17.445</b>	<b>118.463</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>				
Số dư đầu kỳ	673.964	63.925	3.018	740.907
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>673.504</b>	<b>60.449</b>	<b>2.569</b>	<b>736.522</b>

15. Các khoản phải thu

	31/03/2024	31/12/2023
Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang (i)	57.204	65.564
Khoản phải thu từ NHNNVN về Hỗ trợ lãi suất	3.259	3.259
Ký quỹ thuê văn phòng, thuê tài sản và tạm ứng hợp đồng	30.660	32.559
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	10.592	2.024
Tạm ứng nộp ngân sách nhà nước	25.121	17.464
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	1.538	-
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ tín dụng và Banknet	1.130.690	973.854
Phải thu khách hàng về nghiệp vụ thư tín dụng	2.842.357	2.842.357
Ký quỹ tại các tổ chức thanh toán quốc tế	35.246	34.924
Phải thu khác	90.728	76.940
<b>Cộng</b>	<b>4.227.395</b>	<b>4.048.945</b>

(i) Chi tiết của xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định dở dang

Nhà cửa và quyền sử dụng đất	7.330	6.565
Phần mềm máy vi tính	47.608	47.608
Máy móc thiết bị	2.266	4.691
Phương tiện vận chuyển	-	6.700
<b>Cộng</b>	<b>57.204</b>	<b>65.564</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
<b>16. Lãi và phí phải thu</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Lãi phải thu từ tiền gửi	28.539	34.662
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	109.636	73.681
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	1.272.717	1.250.909
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	44.638	7.064
Phí phải thu	149.926	71.615
<b>Cộng</b>	<b>1.605.456</b>	<b>1.437.931</b>
<b>17. Tài sản có khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Chi phí chờ phân bổ	135.484	130.918
Công cụ, dụng cụ và vật liệu dự trữ	7.605	8.210
Chi hệ với các tổ chức tín dụng khác	3.242	-
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng, đang chờ xử lý	119.106	120.953
Tài sản có khác	42.423	6.460
<b>Cộng</b>	<b>307.860</b>	<b>266.541</b>
<b>18. Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND</b>	<b>1.525.776</b>	<b>26.817</b>
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	11.704.600	11.207.650
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.242.250	4.033.800
<b>Tiền vay</b>		
Tiền vay bằng VND	2.849.958	2.849.958
Tiền vay bằng ngoại tệ	718	705
<b>Cộng</b>	<b>19.323.302</b>	<b>18.118.930</b>
<b>19. Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.038.453	3.394.224
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.182	12.260
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.498.885	2.205.334
<b>Tiền gửi tiết kiệm</b>		
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	7.366	8.729
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.683	3.088
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	49.962.761	51.537.924
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	48.996	44.718
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>		
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	7.760	9.568
<b>Cộng</b>	<b>56.572.086</b>	<b>57.215.845</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp	31/03/2024	31/12/2023
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	4.454.663	3.771.942
Tiền gửi của công ty cổ phần	2.843.683	1.239.037
Tiền gửi của công ty trách nhiệm hữu hạn	760.959	860.727
Tiền gửi của doanh nghiệp tư nhân	1.685	628
Tiền gửi khác	848.336	1.671.550
Tiền gửi của cá nhân	52.117.423	53.443.903
<b>Cộng</b>	<b>56.572.086</b>	<b>57.215.845</b>
<b>20. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		
	<b>Tổng giá trị hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)</b>	<b>Tổng giá trị ghi sổ (theo tỷ giá ngày cuối kỳ)</b>
		<b>Tài sản            Công nợ</b>
<b><u>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024</u></b>		
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	717.101	-            98.351
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.683.480	-            17.680
<b>Cộng</b>	<b>2.400.581</b>	<b>-            116.031</b>
<b><u>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023</u></b>		
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	360.190	-            19.990
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	1.408.950	-            5.414
<b>Cộng</b>	<b>1.769.140</b>	<b>-            25.404</b>
<b>21. Lãi và phí phải trả</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Lãi phải trả cho tiền gửi	1.035.099	1.504.310
Lãi phải trả về phát hành giấy tờ có giá	88.638	48.292
Lãi phải trả cho tiền vay	122.986	58.779
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	673	16.948
<b>Cộng</b>	<b>1.247.396</b>	<b>1.628.329</b>
<b>22. Các khoản phải trả và công nợ khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>
Phải trả cán bộ nhân viên	108.109	24.278
Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước (thuyết minh số 34)	46.284	57.956
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	6.415	6.415
Các khoản chờ thanh toán khác	1.159.937	864.075
Chuyển tiền phải trả	10.394	7.347
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	13.972	24.397
Phải trả khác	118.715	120.524
<b>Cộng</b>	<b>1.463.826</b>	<b>1.104.992</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**23. Vốn và các quỹ của Tổ chức tín dụng**

*Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu*

	Vốn điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ của TCTD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ	3.652.819	(34.200)	464.700	-	1.646.834	5.730.153
Lợi nhuận trong kỳ				10.505	169.184	179.689
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.652.819</b>	<b>(34.200)</b>	<b>464.700</b>	<b>10.505</b>	<b>1.816.018</b>	<b>5.909.842</b>

*Cổ phiếu*

	31/03/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	365.281.878	365.281.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	365.281.878	365.281.878
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(3.800.000)	(3.800.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(3.800.000)	(3.800.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	361.481.878	361.481.878
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	361.481.878	361.481.878

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

*Các quỹ của Ngân hàng*

	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác	Tổng	
Số dư đầu năm	92.591	-	372.106	3	464.700
Trích lập trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>92.591</b>	<b>-</b>	<b>372.106</b>	<b>3</b>	<b>464.700</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**24. Thu nhập lãi thuần**

Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	64.851	66.602
Thu nhập lãi cho vay	1.534.689	1.886.115
Thu từ lãi đầu tư chứng khoán	39.002	66.962
Thu nghiệp vụ bảo lãnh	5.288	5.323
Thu khác từ hoạt động tín dụng	49.199	1.714
	<u>1.693.029</u>	<u>2.026.716</u>

**Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

Trả lãi tiền gửi	(858.106)	(1.226.245)
Trả lãi tiền vay	(64.293)	(106.849)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(59.471)	(2.389)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(104.082)	(90.247)
	<u>(1.085.952)</u>	<u>(1.425.730)</u>

**Cộng**

	<u><u>607.077</u></u>	<u><u>600.986</u></u>
--	-----------------------	-----------------------

**25. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

Thu phí dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Thu dịch vụ thanh toán	108.836	109.599
Thu dịch vụ ngân quỹ, ủy thác và đại lý	78	76
Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	7.349	2.008
Thu dịch vụ khác	1.780	581
	<u>118.043</u>	<u>112.264</u>

**Chi phí từ hoạt động dịch vụ**

Chi dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(7.556)	(847)
Chi dịch vụ tư vấn	-	(200)
Chi dịch vụ khác	(1.481)	(1.529)
	<u>(9.037)</u>	<u>(2.576)</u>

**Cộng**

	<u><u>109.006</u></u>	<u><u>109.688</u></u>
--	-----------------------	-----------------------

**26. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	65.188	66.653
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	58.877	36.626
<b>Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		
Chi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(2.611)	(5.215)
Chi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(110.263)	(97.489)
	<u>11.191</u>	<u>575</u>

**27. Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.885	9.800
Chi phí từ mua bán chứng khoán đầu tư	(8)	
Dự phòng từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	(2)
	<u>4.877</u>	<u>9.798</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng	
	Kỳ này	Kỳ trước
<b>28. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>		
Thu bán tài sản gán nợ	1.029	-
Thu nợ khó đòi đã xử lý bằng dự phòng rủi ro	30.074	14.887
Thu khác	1.125	1.046
	<u>32.228</u>	<u>15.933</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí cho hoạt động công tác xã hội	(4.086)	(3.322)
Chi phí xử lý nợ, chi phí khác	(401)	(185)
	<u>(4.487)</u>	<u>(3.507)</u>
<b>Cộng</b>	<u><u>27.741</u></u>	<u><u>12.426</u></u>
<b>29. Chi phí hoạt động</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	7.389	4.604
2. Chi phí nhân viên	275.004	257.387
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	245.983	230.335
<i>Các khoản đóng góp theo lương</i>	17.575	16.462
<i>Chi trang phục, ăn ca, y tế, trợ cấp thôi việc</i>	11.446	10.590
3. Chi về tài sản	53.711	44.251
Trong đó:		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	18.435	17.961
<i>Chi phí thuê tài sản</i>	22.028	16.903
<i>Chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản</i>	7.839	6.415
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	5.314	2.802
<i>Chi phí khác</i>	95	170
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	79.913	121.243
Trong đó:		
<i>Chi phí tiếp thị, quảng cáo, vật liệu văn phòng</i>	18.325	73.887
<i>Công tác phí</i>	2.473	2.563
<i>Chi phí điện nước, vệ sinh cơ quan, xăng dầu</i>	8.735	7.530
<i>Chi phí thông tin liên lạc</i>	21.738	11.744
<i>Chi phí đào tạo</i>	73	10
<i>Chi phí hội nghị, lễ tân, khánh tiết</i>	25.297	22.578
<i>Chi phí khác</i>	3.272	2.931
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	20.323	16.554
<b>Cộng</b>	<u><u>436.340</u></u>	<u><u>444.039</u></u>
<b>30. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng (thuyết minh 10(i))	18.419	15.919
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng (thuyết minh 10(ii))	93.183	70.952
<b>Cộng</b>	<u><u>111.602</u></u>	<u><u>86.871</u></u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

		Đơn vị tính: triệu đồng		
		Kỳ này	Kỳ trước	
<b>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>				
Ngân hàng phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.				
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>211.950</b>	<b>202.563</b>	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:				
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		<i>1.880</i>	<i>301</i>	
Tổng thu nhập chịu thuế		213.830	202.864	
<i>Thu nhập miễn thuế</i>		<i>-</i>	<i>-</i>	
Thu nhập tính thuế		213.830	202.864	
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		<i>20%</i>	<i>20%</i>	
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>		<b>42.766</b>	<b>40.573</b>	
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Ngân hàng được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.				
<b>32. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ		629.119	790.947	
Tiền gửi tại NHNNVN		1.533.292	8.605.392	
Tiền gửi thanh toán, tiền gửi và cho vay các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng		19.266.067	14.891.616	
<b>Cộng</b>		<b>21.428.478</b>	<b>24.287.955</b>	
<b>33. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên</b>		<b>Kỳ này</b>	<b>Kỳ trước</b>	
Số lượng cán bộ, nhân viên bình quân		3.627	3.444	
<b>Thu nhập của cán bộ, nhân viên</b>				
Lương và thu nhập khác		245.983	230.335	
<b>Tiền lương và thu nhập khác bình quân tháng/CBNV</b>		<b>23</b>	<b>22</b>	
<b>34. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước</b>				
Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	6.153	13.090	(14.372)	4.871
Thuế TNDN	41.029	42.766	(46.040)	37.755
Thuế TNCN	10.774	10.411	(17.527)	3.658
<b>Cộng</b>	<b>57.956</b>	<b>66.267</b>	<b>(77.939)</b>	<b>46.284</b>
<b>35. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra</b>		<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>	
<b>Cam kết trong nghiệp vụ L/C</b>		<b>1.388</b>	<b>416</b>	
Giá trị theo hợp đồng		1.388	486	
Trừ: Tiền ký quỹ		-	(70)	
<b>Bảo lãnh khác</b>		<b>1.667.725</b>	<b>362.814</b>	
Giá trị theo hợp đồng		1.671.072	365.930	
Trừ: Tiền ký quỹ		(3.347)	(3.116)	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

	Đơn vị tính: triệu đồng				
<b>36. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>			
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	317.905	237.314			
<b>37. Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>			
Nợ gốc bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	802.919	740.506			
Nợ lãi bị tổn thất đang trong thời gian theo dõi	1.307.527	1.277.852			
<b>Cộng</b>	<b>2.110.446</b>	<b>2.018.358</b>			
<b>38. Tài sản và chứng từ khác</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>			
Tài sản khác giữ hộ	9.629.413	9.629.413			
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	962.558	927.413			
<b>Cộng</b>	<b>10.591.971</b>	<b>10.556.826</b>			
<b>39. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng</b>	<b>31/03/2024</b>	<b>31/12/2023</b>			
Bất động sản	41.698.722	42.280.536			
Máy móc và thiết bị	71.263	69.264			
Phương tiện vận tải	698.927	757.900			
Cổ phiếu phát hành bởi tổ chức kinh tế khác	12.649.543	11.458.650			
Sổ tiết kiệm	4.788.261	7.863.485			
Tài sản khác	59.007.352	41.614.804			
<b>Cộng</b>	<b>118.914.068</b>	<b>104.044.639</b>			
<b>40. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý</b>					
	<b>Tổng dư nợ tiền gửi và cho vay</b>	<b>Tổng tiền gửi và tiền vay</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>Các cam kết tín dụng</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh và đầu tư</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	74.192.067	75.895.388	3.259.664	1.672.460	5.769.260
Trong nước	74.192.067	75.895.388	3.259.664	1.672.460	5.769.260
<b>Số đầu kỳ</b>	76.291.237	75.334.775	3.459.091	366.416	3.384.995
Trong nước	76.291.237	75.334.775	3.459.091	366.416	3.384.995

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**41. Rủi ro thị trường**

**41.1 Rủi ro thanh khoản**

*Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian còn lại*

Bảng bên dưới phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trên hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3- 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	629.119	-	-	-	-	629.119
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.533.292	-	-	-	-	1.533.292
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	16.418.117	-	2.847.950	-	-	19.266.067
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	718.353	-	-	718.353
Cho vay khách hàng (*)	1.312.400	673.148	2.543.125	3.415.371	28.815.049	13.909.374	2.724.241	53.392.708
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.667.400	-	-	797.220	2.586.287	5.050.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	500.000	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	603.637	155	3.454	62.341	678.924	1.348.511
Tài sản Có khác (*)	52.967	-	1.605.456	4.482.288	-	-	-	6.140.711
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>1.365.367</b>	<b>673.148</b>	<b>25.000.146</b>	<b>7.897.814</b>	<b>32.384.806</b>	<b>14.768.935</b>	<b>6.489.452</b>	<b>88.579.668</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.472.626	-	2.842.357	7.601	718	19.323.302
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.720.723	13.543.250	25.230.765	1.076.417	931	56.572.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	116.031	-	-	-	-	116.031
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	31.600	-	-	1.928.100	1.299.964	3.259.664
Các khoản nợ khác	-	-	2.711.222	-	-	-	-	2.711.222
<b>Tổng Nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>36.052.202</b>	<b>13.543.250</b>	<b>28.073.122</b>	<b>3.012.118</b>	<b>1.301.613</b>	<b>81.982.305</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>1.365.367</b>	<b>673.148</b>	<b>(11.052.056)</b>	<b>(5.645.436)</b>	<b>4.311.684</b>	<b>11.756.817</b>	<b>5.187.839</b>	<b>6.597.363</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**41.2 Rủi ro lãi suất**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	629.119	-	-	-	-	-	-	629.119
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	1.533.292	-	-	-	-	-	1.533.292
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	16.418.117	-	1.055.450	1.792.500	-	-	19.266.067
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	718.353	-	-	-	718.353
Cho vay khách hàng (*)	1.985.548	-	2.543.125	3.415.371	5.814.466	23.000.583	13.909.374	2.724.241	53.392.708
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.667.400	-	-	-	797.220	2.586.287	5.050.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	500.000	-	-	-	-	-	-	500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	1.348.511	-	-	-	-	-	-	1.348.511
Tài sản Có khác (*)	52.967	6.087.744	-	-	-	-	-	-	6.140.711
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>2.038.515</b>	<b>8.565.374</b>	<b>22.161.934</b>	<b>3.415.371</b>	<b>7.588.269</b>	<b>24.793.083</b>	<b>14.706.594</b>	<b>5.310.528</b>	<b>88.579.668</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	16.472.626	-	1.214.000	1.628.357	7.601	718	19.323.302
Tiền gửi của khách hàng	-	-	16.720.723	13.543.250	15.570.490	9.660.275	1.076.417	931	56.572.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	116.031	-	-	-	-	-	116.031
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	31.600	-	-	-	1.928.100	1.299.964	3.259.664
Các khoản nợ khác		2.711.222							2.711.222
<b>Tổng Nợ phải trả</b>		<b>2.711.222</b>	<b>33.340.980</b>	<b>13.543.250</b>	<b>16.784.490</b>	<b>11.288.632</b>	<b>3.012.118</b>	<b>1.301.613</b>	<b>81.982.305</b>
<b>Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>2.038.515</b>	<b>5.854.152</b>	<b>(11.179.046)</b>	<b>(10.127.879)</b>	<b>(9.196.221)</b>	<b>13.504.451</b>	<b>11.694.476</b>	<b>4.008.915</b>	<b>6.597.363</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG TMCP KIÊN LONG**  
40-42-44 Phạm Hồng Thái, Phường Vĩnh Thanh Vân  
Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số: B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số 27/2021/TT-NHNN  
ngày 31/12/2021 của Thống đốc NHNN)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**41.3 Rủi ro tiền tệ**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chỉ tiêu	VND	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	598.557	28.200	1.588	774	629.119
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	1.502.730	30.562			1.533.292
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác	16.366.062	2.890.269	1.498	8.238	19.266.067
Chứng khoán kinh doanh (*)	718.353,00				718.353
Cho vay khách hàng (*)	52.318.576	1.074.132			53.392.708
Chứng khoán đầu tư (*)	5.050.907				5.050.907
Góp vốn, đầu tư dài hạn	500.000				500.000
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	1.348.511				1.348.511
Tài sản Có khác (*)	6.140.711				6.140.711
<b>Tổng Tài sản</b>	<b>84.544.407</b>	<b>4.023.163</b>	<b>3.086</b>	<b>9.012</b>	<b>88.579.668</b>
<b>Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>					
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	16.080.334	3.242.968			19.323.302
Tiền gửi của khách hàng	56.507.465	55.347	1.065	8.209	56.572.086
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	2.400.581	(2.284.550)			116.031
Phát hành giấy tờ có giá	3.259.664				3.259.664
Các khoản nợ khác	2.711.222				2.711.222
Vốn và các quỹ	5.909.842				5.909.842
<b>Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu</b>	<b>86.869.108</b>	<b>1.013.765</b>	<b>1.065</b>	<b>8.209</b>	<b>87.892.147</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>(2.324.701)</b>	<b>3.009.398</b>	<b>2.021</b>	<b>803</b>	<b>687.521</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>					-
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>(2.324.701)</b>	<b>3.009.398</b>	<b>2.021</b>	<b>803</b>	<b>687.521</b>

(\*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ I NĂM 2024**

Đơn vị tính: triệu đồng

**42. Báo cáo bộ phận**

**(a) Báo cáo theo khu vực địa lý**

Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/03/2024

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>I. Doanh thu</b>	<b>310.595</b>	<b>245.045</b>	<b>1.486.852</b>	<b>(70.242)</b>	<b>1.972.250</b>
1. Doanh thu lãi	257.805	230.057	1.275.409	(70.242)	1.693.029
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	47.856	6.769	63.418		118.043
3. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh khác	4.934	8.219	148.025		161.178
<b>II. Chi phí</b>	<b>(182.152)</b>	<b>(219.120)</b>	<b>(1.317.668)</b>	<b>70.242</b>	<b>(1.648.698)</b>
1. Chi phí lãi	(152.799)	(171.013)	(832.382)	70.242	(1.085.952)
2. Chi phí khấu hao TSCĐ	(194)	(1.849)	(16.392)		(18.435)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(29.159)	(46.258)	(468.894)		(544.311)
<b>Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>128.443</b>	<b>25.925</b>	<b>169.184</b>	<b>-</b>	<b>323.552</b>
<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	<b>(24.918)</b>	<b>(21.300)</b>	<b>(65.384)</b>	<b>-</b>	<b>(111.602)</b>
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận trước thuế</b>	<b>103.525</b>	<b>4.625</b>	<b>103.800</b>	<b>-</b>	<b>211.950</b>

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

	Khu vực Miền Bắc	Khu vực Miền Trung	Khu vực Miền Nam	Điều chỉnh	Tổng
<b>III. Tài sản</b>	<b>8.532.753</b>	<b>11.078.914</b>	<b>68.280.480</b>	<b>-</b>	<b>87.892.147</b>
1. Tiền mặt	41.269	111.837	476.013	-	629.119
2. Tài sản cố định	2.823	235.914	1.109.774	-	1.348.511
3. Tài sản khác	8.488.661	10.731.163	66.694.693	-	85.914.517
<b>IV. Nợ phải trả</b>	<b>8.429.227</b>	<b>11.074.289</b>	<b>62.478.789</b>	<b>-</b>	<b>81.982.305</b>
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	8.421.515	11.070.975	61.025.989	-	80.518.479
2. Nợ phải trả khác	7.712	3.314	1.452.800	-	1.463.826

**(b) Báo cáo bộ phận thứ yếu**

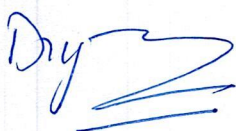
Ngân hàng chủ yếu hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực ngân hàng.

Rạch Giá, ngày 25 tháng 04 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Thị Duyên

Vũ Đặng Xuân Vinh

Trần Ngọc Minh